



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động Ngân hàng số**

00019/NH-GP

ngày 6 tháng 6 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh số**

0300608092

ngày 11 tháng 8 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là giấy chứng nhận ngày 2 tháng 10 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch Thường trực
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Diệp Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Lưu Văn Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Thành viên
Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên độc lập
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Ông Đào Duy Tường	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc,  
Giám đốc Tài chính và  
Kế toán Trưởng**

Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

Tòa nhà HD Tower  
Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 99 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc   
  
Nguyễn Hữu Đặng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2016



KPMG Limited  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 8 38219266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông**

### **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 9 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến trang 99.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



## Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015 tương ứng được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 4 năm 2016 và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần trong báo cáo soát xét ngày 31 tháng 10 năm 2015 đối với các báo cáo tài chính này.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-01-160/1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2016

	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng</b>	<b>4</b>	<b>1.569.671</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>5</b>	<b>1.532.113</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>6</b>	<b>14.718.584</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		9.261.093
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		5.457.491
3	Dự phòng rủi ro		-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>7</b>	<b>916.034</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		922.956
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(6.922)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>103.963</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>70.815.074</b>
1	Cho vay khách hàng	9	71.779.198
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(964.124)
<b>VII</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>11</b>	<b>5.489</b>
1	Mua nợ		8.690
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.201)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>27.930.032</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		24.186.711
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.455.761
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(712.440)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>435.119</b>
4	Đầu tư dài hạn khác		547.032
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(111.913)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>752.724</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	14	486.269
a	Nguyên giá		925.118
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(438.849)
3	Tài sản cố định vô hình	15	266.455
a	Nguyên giá		416.544
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(150.089)
<b>XI</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>16</b>	<b>62.413</b>
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		62.690
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		(277)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>17</b>	<b>10.142.750</b>
1	Các khoản phải thu		6.057.966
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.653.004
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		23.636
4	Tài sản Có khác		1.449.636
	Trong đó: Lợi thế thương mại	18	42.259
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(41.492)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>128.983.966</b>
			<b>106.485.935</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

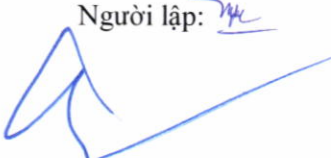
	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>19</b>	<b>221.763</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>20</b>	<b>11.741.011</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	7.577.790	3.031.471
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	4.163.221	3.563.460
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>21</b>	<b>93.167.357</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	<b>22</b>	<b>2.811.847</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>23</b>	<b>8.995.000</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>2.694.017</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.918.512	1.744.418
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	24	775.505
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>119.630.995</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>26</b>	<b>8.824.812</b>
1	Vốn của tổ chức tín dụng	8.104.686	8.104.686
a	Vốn điều lệ	8.100.000	8.100.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	89	89
c	Thặng dư vốn cổ phần	4.599	4.599
d	Cổ phiếu quỹ	(2)	(2)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	439.283	378.601
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.528	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	276.315	909.128
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>		<b>528.159</b>
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>9.352.971</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>128.983.966</b>
			<b>106.485.935</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



	Thuyết minh	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
1	Bảo lãnh vay vốn	40	10.962
2	Cam kết giao dịch hối đoái	40	23.271.416
	Trong đó:		
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		4.297.335
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		3.131.606
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi		15.842.475
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40	1.359.758
5	Bảo lãnh khác	40	3.104.185

Ngày 29 tháng 9 năm 2016

Người lập: 

Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Phạm Văn Đầu  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt: 



Nguyễn Hữu Đặng  
Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016	30/6/2015
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	5.192.798	3.588.236
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	27	(2.984.172)	(2.187.771)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>27</b>	<b>2.208.626</b>	<b>1.400.465</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	79.422	164.514
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	28	(24.765)	(23.003)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>28</b>	<b>54.657</b>	<b>141.511</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>29</b>	<b>102.272</b>	<b>8.570</b>
<b>IV</b>	<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		-	(8.984)
<b>V</b>	<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(88.079)</b>	<b>(19.072)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	31	34.000	18.511
6	Chi phí hoạt động khác	31	(13.696)	(17.002)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>31</b>	<b>20.304</b>	<b>1.509</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>32</b>	<b>3.475</b>	<b>15.623</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>33</b>	<b>(1.469.138)</b>	<b>(1.025.382)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>832.117</b>	<b>514.240</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>34</b>	<b>(429.932)</b>	<b>(289.348)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>		<b>402.185</b>	<b>224.892</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh  
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 Triệu VND	30/6/2015 Triệu VND
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)</b>		<b>402.185</b>	<b>224.892</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	(81.887)	(49.670)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>35</b>	<b>(81.887)</b>	<b>(49.670)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>320.298</b>	<b>175.222</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>		<b>78.895</b>	<b>13.180</b>
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>36</b>	<b>298</b>	<b>200</b>

Ngày 29 tháng 9 năm 2016

Người lập: 

Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Phạm Văn Đầu  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt: 

Nguyễn Hữu Đặng  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

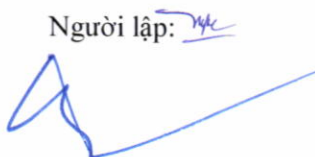
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>		
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.379.822	3.502.874
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(2.810.078)	(2.218.159)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	53.691	178.439
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	140.562	24.384
05	Thu nhập khác nhận được	1.048	3.404
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	17.993	2.886
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.385.726)	(959.829)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(134.861)	(151.619)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b>	<b>262.451</b>	<b>382.380</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.143.570	2.859.255
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.925.503)	(1.278.121)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(64.919)	(14.221)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(15.220.363)	(2.589.367)
13	Tăng hoạt động mua nợ	-	(1.138.624)
14	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(207.756)	(147.580)
15	Giảm khác về tài sản hoạt động	1.646.933	495.707
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
16	(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.266.558)	5.945
17	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	5.146.080	(6.516.321)
18	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	18.624.638	(1.478.394)
19	Tăng phát hành giấy tờ có giá	1.148.000	1.189.000
20	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(10.716)	(11.813)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động khác	201.246	167.402
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(534)	(1.648)
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>3.476.569</b>	<b>(8.076.400)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(18.865)	(157.941)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.106	38
05 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	2.320	-
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(16.840)	(12.731)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	830.864
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.475	15.623
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(19.804)</b>	<b>675.853</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
04 Cổ tức đã trả cho cổ đông	(809.987)	-
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(809.987)</b>	<b>-</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TRONG KỶ</b>	<b>2.646.778</b>	<b>(7.400.547)</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ</b>	<b>14.069.062</b>	<b>15.293.239</b>
<b>VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ</b>	<b>4.528</b>	<b>(12.507)</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ (THUYẾT MINH SỐ 37)</b>	<b>16.720.368</b>	<b>7.880.185</b>



Ngày 29 tháng 9 năm 2016

Người lập: 

Hồ Đặng Hoàng Quyên  
 Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Phạm Văn Đầu  
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt: 

Nguyễn Hữu Đặng  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận gửi tiền ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

### **(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 8.100.000 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 810.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

### **(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2015: một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, năm mươi một (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch trên toàn quốc).

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			30/6/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HD AMC”)	Số 3602376446 ngày 13 tháng 1 năm 2015	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”)	Số 0304990133 ngày 10 tháng 4 năm 2015	Tài chính ngân hàng	50%	50%

Các công ty con của Ngân hàng được thành lập tại Việt Nam.

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 9.941 nhân viên (31/12/2015: 8.464 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

**(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

**(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(e) Các công cụ tài chính phái sinh**

*Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(f) Cho vay khách hàng**

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay khách hàng được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Tập đoàn tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

**(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả	100%

Nhóm	Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
	<p>nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>	

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11), không bao gồm các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**(v) Dự phòng đối với các cam kết tín dụng ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii).

**(h) Hoạt động mua nợ**

**(i) Mua nợ**

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Tập đoàn mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

**(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

*Phân loại*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

*Ghi nhận*

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày tại Thuyết minh 3(g), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### **(j) Chứng khoán đầu tư**

#### **(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

##### *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

##### *Ghi nhận*

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

##### *Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày tại Thuyết minh 3(g), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## **(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

#### *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Ghi nhận*

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

#### *Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh  
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

#### **(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

##### *Phân loại*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

##### *Ghi nhận*

Tập đoàn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

##### *Đo lường*

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Tập đoàn sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(k) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(l) Tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng và khoản phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy được trình bày ở Thuyết minh 17(vi), được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<b>Tình trạng quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(m) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại dương phát sinh từ việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(n) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	7 - 14 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 10 năm

**(o) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 34 đến 49 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

**(p) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 10 - 40 năm

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn không được phân bổ.

**(iii) Thanh lý**

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(q) Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN được thể hiện theo giá gốc.

**(r) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được thể hiện theo giá gốc.

**(s) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được thể hiện theo giá gốc.

**(t) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản nhận ủy thác của Tập đoàn chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

**(u) Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được thể hiện theo giá gốc. Nguyên giá của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(v) Phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(w) Dự phòng**

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại thuyết minh 3(d), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j), 3(k) và 3(l) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước ngày 24 tháng 10 năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác trong năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(x) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(y) *Vốn***

**(i) *Vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) *Thặng dư vốn cổ phần***

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) *Cổ phiếu quỹ***

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Tập đoàn (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

**(z) Các quỹ dự trữ**

**(i) Quỹ dự trữ bắt buộc**

**Ngân hàng và HD SAISON**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và HD SAISON phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Phân bổ hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**HD AMC**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng như mô tả ở trên.

**(ii) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.

**(iii) Các quỹ dự trữ khác**

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(aa) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

**Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(bb) Thu nhập lãi**

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g). Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(cc) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(dd) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(ee) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**(ff) Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(gg) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(hh) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**(ii) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(jj) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

**(kk) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

## **(II) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### 4. Tiền mặt, vàng

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt bằng VND	763.251	639.509
Tiền mặt bằng ngoại tệ	789.335	820.147
Vàng	17.085	12.751
	<hr/>	<hr/>
	1.569.671	1.472.407
	<hr/>	<hr/>

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Tập đoàn như sau:

<b>Tiền gửi tại Tập đoàn</b>	<b>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	<hr/>	<hr/>
	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc</b>		
▪ Bằng VND	1.469.692	2.493.820
▪ Bằng USD	62.421	248.565
	<hr/>	<hr/>
	1.532.113	2.742.385
	<hr/>	<hr/>

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.140.311	68.676
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.504.837	795.961
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.370.967	4.553.620
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	244.978	1.361.558
	9.261.093	6.779.815
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác (i)	-	(103.620)
	9.261.093	6.676.195
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
▪ Cho vay bằng VND	3.992.000	4.934.950
▪ Cho vay bằng ngoại tệ	1.465.491	383.075
	5.457.491	5.318.025
	14.718.584	11.994.220

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	8.073.436	11.129.583
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	103.620
	8.073.436	11.233.203

(i) Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	103.620	7.001
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(450)	(150)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(103.170)	-
Số dư cuối kỳ	-	6.851

## 7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (i)	922.956	922.956
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (ii)</b>		
Dự phòng chung	(6.922)	(6.922)
	916.034	916.034

(i) Phân loại theo chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chưa niêm yết:

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chưa niêm yết	922.956	922.956

(ii) Biến động của dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	6.922	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	10.949
Số dư cuối kỳ	6.922	10.949

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Ngày 30 tháng 6 năm 2016			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.992.120	-	11.464
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.987.588	115.427	-
	12.979.708	115.427	11.464
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.347.810	17.556	7.384
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.996.203	28.872	-
	6.344.013	46.428	7.384

## 9. Cho vay khách hàng

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	68.828.838	53.810.428
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.536.343	2.298.677
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	373.641	422.799
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	40.376	26.931
	<hr/>	<hr/>
	71.779.198	56.558.835
	<hr/>	<hr/>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	69.319.824	54.474.049
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.196.494	1.187.695
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	360.067	288.405
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	448.013	335.861
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	454.800	272.825
	<hr/>	<hr/>
	71.779.198	56.558.835
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	28.840.453	22.060.108
Nợ trung hạn	25.125.909	20.162.349
Nợ dài hạn	17.812.836	14.336.378
	<hr/>	<hr/>
	71.779.198	56.558.835
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Công ty cổ phần khác	24.324.150	15.852.643
Công ty TNHH khác	11.434.997	9.552.151
Công ty TNHH nhà nước 100%	1.594.358	850.032
Công ty cổ phần nhà nước	871.688	182.910
Doanh nghiệp tư nhân	697.233	730.956
Công ty nhà nước khác	674.248	604.735
Hộ kinh doanh	648.023	692.517
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	243.237	422.873
Hợp tác xã	19.556	17.106
Khác	340.299	64.477
Cá nhân	30.931.409	27.588.435
	<hr/>	<hr/>
	71.779.198	56.558.835
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	32.055.794	28.172.385
Xây dựng	7.299.018	5.000.975
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.226.610	3.795.381
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.112.275	1.526.513
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.668.555	1.557.967
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.525.375	2.016.680
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.441.524	2.124.555
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	2.364.150	1.986.680
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.467.891	830.885
Vận tải kho bãi	943.431	1.011.046
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	547.722	549.748
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	476.581	511.028
Thông tin và truyền thông	448.020	218.271
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	388.183	300.358
Khai khoáng	156.858	125.504
Giáo dục và đào tạo	133.880	220.737
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	75.744	85.088
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	58.353	63.454
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	24.699	28.736
Hoạt động dịch vụ khác	10.364.535	6.432.844
	<hr/>	<hr/>
	71.779.198	56.558.835
	<hr/>	<hr/>



## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	522.881	404.022
Dự phòng cụ thể (ii)	441.243	301.573
	964.124	705.595

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 Triệu VND	30/6/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	404.022	274.628
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 34)	118.859	51.065
Số dư cuối kỳ	522.881	325.693

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 Triệu VND	30/6/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	301.573	208.978
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 34)	244.256	155.790
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(104.586)	(57.946)
Sử dụng dự phòng cho các khoản nợ được bán cho VAMC	-	(88.553)
Số dư cuối kỳ	441.243	218.269

## 11. Hoạt động mua nợ

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Mua nợ bằng VND	8.690	8.690
Dự phòng rủi ro	(3.201)	(3.201)
	<hr/>	<hr/>
	5.489	5.489
	<hr/>	<hr/>

Giá trị nợ gốc của các khoản nợ đã mua như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ gốc đã mua (i)	11.383	11.383
	<hr/>	<hr/>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản mua nợ này được phân loại là Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn.

Biến động dự phòng rủi ro trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	3.201	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 34)	-	49.189
Sử dụng dự phòng cho các khoản nợ được bán cho VAMC	-	(1.081)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.201	48.108
	<hr/>	<hr/>

## 12. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán Chính phủ (i)	18.142.653	10.109.405
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	210.000	210.000
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.634.097	6.185.999
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	199.961	199.961
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (ii)	(90.484)	(81.492)
▪ Dự phòng chung (iii)	(40.182)	(50.634)
▪ Dự phòng cụ thể (iv)	(130.071)	-
	23.925.974	16.573.239
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	12	12
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.500.000	1.500.000
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	199.801	498.940
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
▪ Dự phòng chung (v)	(1.498)	(3.740)
	1.698.315	1.995.212
<b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (vi)</b>		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.755.948	3.012.652
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(450.205)	(383.388)
	2.305.743	2.629.264
	27.930.032	21.197.715

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn đã cầm cố các trái phiếu chính phủ trị giá 3.969.662 triệu VND (31/12/2015: 4.961.539 triệu VND) cho các khoản tiền gửi và tiền vay các TCTD khác (Thuyết minh 20(i)).

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	81.492	115.526
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 30)	8.992	47.695
Phân loại lại sang đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 13(iii))	-	(90.000)
Số dư cuối kỳ	90.484	73.221

(iii) Biến động dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	50.634	63.012
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 30)	(10.452)	(8.299)
Số dư cuối kỳ	40.182	54.713

(iv) Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 30)	130.071	-
Số dư cuối kỳ	130.071	-

(v) Biến động dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.740	5.514
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 30)	(2.242)	(1.784)
Số dư cuối kỳ	1.498	3.730

- (vi) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn với tổng giá trị nợ gốc đã được mua tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 3.421.757 triệu VND (31/12/2015: 3.700.059 triệu VND) và dự phòng rủi ro cụ thể đã được Tập đoàn trích lập tại thời điểm bán các khoản nợ này là 665.809 triệu VND (31/12/2015: 687.407 triệu VND). Đối với các trái phiếu đặc biệt này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo quy định của Thông tư 19 và Thông tư 14.

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	383.388	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 34)	66.817	33.304
Số dư cuối kỳ	450.205	33.304

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	7.243.898	8.394.939
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	300.000	-
	7.543.898	8.394.939

### **13. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Đầu tư dài hạn khác (i)	547.032	530.192
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>		
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (ii)	(111.913)	(111.074)
	435.119	419.118

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh  
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(i) Đầu tư dài hạn khác:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác trong nước</b>		
▪ Chưa niêm yết	19.627	19.627
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước</b>		
▪ Chưa niêm yết	527.405	510.565
	<hr/>	<hr/>
	547.032	530.192
	<hr/>	<hr/>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	111.074	21.094
Phân loại lại từ chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12(ii))	-	90.000
Trích lập dự phòng trong kỳ	839	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	111.913	111.094
	<hr/>	<hr/>

#### 14. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	364.252	151.670	162.589	223.833	9.241	911.585
Mua trong kỳ	-	136	-	2.034	-	2.170
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	109	191	8.142	4.209	-	12.651
Thanh lý	(220)	(152)	(636)	(280)	-	(1.288)
Số dư cuối kỳ	364.141	151.845	170.095	229.796	9.241	925.118
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	55.000	93.986	90.731	147.488	5.552	392.757
Khấu hao trong kỳ	7.442	10.021	9.580	19.162	784	46.989
Thanh lý	(87)	(152)	(493)	(165)	-	(897)
Số dư cuối kỳ	62.355	103.855	99.818	166.485	6.336	438.849
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	309.252	57.684	71.858	76.345	3.689	518.828
Số dư cuối kỳ	301.786	47.990	70.277	63.311	2.905	486.269

#### 14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận chuyển		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Tổng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu kỳ	185.808	134.119	144.188	163.434	7.330	634.879					
Mua trong kỳ	51.060	7.104	13.031	26.477	2.002	99.674					
Thanh lý	(2.273)	(108)	(155)	(284)	-	(2.820)					
Số dư cuối kỳ	234.595	141.115	157.064	189.627	9.332	731.733					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu kỳ	45.985	75.276	77.041	121.548	4.101	323.951					
Khấu hao trong kỳ	4.512	9.447	9.513	11.031	711	35.214					
Thanh lý	(2.273)	(97)	(155)	(160)	-	(2.685)					
Số dư cuối kỳ	48.224	84.626	86.399	132.419	4.812	356.480					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Số dư đầu kỳ	139.823	58.843	67.147	41.886	3.229	310.928					
Số dư cuối kỳ	186.371	56.489	70.665	57.208	4.520	375.253					

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá là 149.603 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (30/6/2015: 115.248 triệu VND).



## 15. Tài sản cố định vô hình

### Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Nguyên giá  
 Số dư đầu kỳ  
 Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang  
 Thanh lý

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
	19.513	222.954	179.793	1.718	423.978
	-	-	882	183	1.065
	-	(8.499)	-	-	(8.499)
Số dư cuối kỳ	19.513	214.455	180.675	1.901	416.544
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	1.240	-	135.014	1.338	137.592
Khấu hao trong kỳ	329	-	12.065	103	12.497
Số dư cuối kỳ	1.569	-	147.079	1.441	150.089
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	18.273	222.954	44.779	380	286.386
Số dư cuối kỳ	17.944	214.455	33.596	460	266.455

## 15. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

### Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Quyền sử dụng đất có thời hạn		Quyền sử dụng đất vô thời hạn		Phần mềm máy vi tính		Tài sản khác		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu kỳ	161.598	7.198		158.813	1.492				329.101	
Mua trong kỳ	27.400	23.348		7.519	-				58.267	
Giảm khác	-	-		(3)					(3)	
Số dư cuối kỳ	188.998	30.546		166.329	1.492				387.365	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu kỳ	-	854		110.577	1.200				112.631	
Khấu hao trong kỳ	-	100		11.383	59				11.542	
Giảm khác	-	-		(3)					(3)	
Số dư cuối kỳ	-	954		121.957	1.259				124.170	
<b>Giá trị còn lại</b>										
Số dư đầu kỳ	161.598	6.344		48.236	292				216.470	
Số dư cuối kỳ	188.998	29.592		44.372	233				263.195	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 69.981 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (30/6/2015: 51.804 triệu VND).

## 16. Bất động sản đầu tư

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	10.523	54.461	64.984
Thanh lý	(463)	(1.831)	(2.294)
Số dư cuối kỳ	10.060	52.630	62.690
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	146	-	146
Khấu hao trong kỳ	152	-	152
Thanh lý	(21)	-	(21)
Số dư cuối kỳ	277	-	277
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	10.377	54.461	64.838
Số dư cuối kỳ	9.783	52.630	62.413

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê chưa được xác định do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về việc tính giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá.

## 17. Tài sản Có khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
▪ Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm (i)	3.404.001	4.255.992
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định (ii)	1.304.389	1.414.059
▪ Phải thu từ thanh lý tài sản cố định (iii)	315.000	315.000
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	193.582	134.801
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (iv)	147.224	144.245
▪ Phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Hội sở chính (“Vietcombank”) (v)	135.597	-
▪ Đặt cọc thuê/mua tài sản	80.000	10.000
▪ Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (“Vinashin”) (vi)	70.779	70.779
▪ Tạm ứng lương kinh doanh cho nhân viên	44.650	757
▪ Ký quỹ hợp đồng hoán đổi	44.490	44.860
▪ Đặt cọc thuê/mua văn phòng làm việc	41.720	150.000
▪ Ký quỹ/tạm ứng thuê văn phòng, tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	36.060	76.852
▪ Phải thu từ hợp tác đầu tư	28.800	602.756
▪ Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	22.918	21.066
▪ Tạm ứng cho khoản tiền gửi tiết kiệm trả lãi trao ngay	21.583	6.733
▪ Phải thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà Abacus	14.871	14.871
▪ Phải thu từ hoa hồng nhận được	11.945	27.504
▪ Tạm ứng góp vốn đầu tư	11.619	34.119
▪ Phải thu khoản ủy thác tiền gửi	9.194	9.194
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.329	1.933
▪ Phải thu từ bán nợ	-	95.000
▪ Phải thu phát hành trái phiếu	-	80.000
▪ Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp cổ phần	-	51.905
▪ Các khoản phải thu khác	118.215	88.983
	6.057.966	7.651.409
<b>Các khoản lãi, phí phải thu</b>	2.653.004	1.916.536
<b>Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh số 35)</b>	23.636	23.636
<b>Tài sản Có khác</b>		
▪ Chi phí chờ phân bổ (vii)	915.039	893.614
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý (viii)	405.921	425.057
▪ Vật liệu và công cụ	82.967	58.275
▪ Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 18)	42.259	45.140
▪ Tài sản Có khác	3.450	1.553
	1.449.636	1.423.639
<b>Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ix)</b>	(41.492)	(38.989)
	10.142.750	10.976.231

(i) Đây là các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 từ các cá nhân và doanh nghiệp liên quan đến các hợp đồng bán chứng khoán trả chậm với số tiền là 3.230.835 triệu VND (31/12/2015: 3.972.216 triệu VND) và lãi phải thu là 173.166 triệu VND (31/12/2015: 283.776 triệu VND). Theo các hợp đồng mua bán và các phụ lục hợp đồng kèm theo, các khoản phải thu này và lãi phải thu có liên quan sẽ được thanh toán trong các năm 2016, 2017, 2018 và 2019.

(ii) Tạm ứng mua sắm tài sản cố định bao gồm:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Mua sắm nhà, trụ sở (*)	1.296.092	1.396.225
Phương tiện vận chuyển	589	950
Mua sắm tài sản cố định phục vụ cho phần mềm lõi đang được triển khai	-	798
Mua sắm tài sản cố định khác	7.708	16.086
	<hr/>	<hr/>
	1.304.389	1.414.059
	<hr/>	<hr/>

(\*) Số dư mua sắm nhà, trụ sở tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm:

- Khoản thanh toán trước 75% giá trị hợp đồng là 448.500 triệu VND (31/12/2015: 448.500 triệu VND) và khoản tiền đặt cọc với giá trị là 112.000 triệu VND (31/12/2015: 112.000 triệu VND) để mua toàn bộ khối tài sản tại số 1 Phan Kế Bính và 58 Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Hồ Chí Minh trong các năm trước; và
- Ngoài ra, Tập đoàn cũng ký kết các hợp đồng mua một số tài sản bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất để sử dụng làm văn phòng, chi nhánh và phòng giao dịch với tổng giá trị 735.592 triệu VND (31/12/2015: 835.725 triệu VND).

(iii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm một khoản phải thu một tổ chức kinh tế tại Việt Nam trị giá 315.000 triệu VND liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản là tòa nhà 69 Phạm Ngọc Thạch và 174 Phan Đăng Lưu, Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền này sẽ được trả đều hàng năm trong vòng 9 năm, kỳ đầu tiên là vào ngày 15 tháng 11 năm 2016.

(iv) Đây là các khoản tạm ứng thanh toán cho các hợp đồng cải tạo, bố trí nội thất các công trình là văn phòng làm việc tại các chi nhánh, phòng giao dịch của Tập đoàn.

(v) Đây là số tiền chuyển từ tài khoản tiền gửi của Ngân hàng tại Ngân hàng Deustch Bank Frankfurt sang tài khoản tiền gửi của Ngân hàng tại Ngân hàng Vietcombank vào cuối ngày 30 tháng 6 năm 2016 nhưng Ngân hàng Vietcombank chưa gửi giấy báo có cho Ngân hàng. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2016, Ngân hàng đã nhận được giấy báo có từ Ngân hàng Vietcombank.

(vi) Đây là khoản nợ còn lại của Vinashin không có khả năng thu hồi, được xử lý theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được phân bổ vào chi phí đến năm 2018.

(vii) Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí mua công cụ lao động, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê tài sản cố định và thuê đường truyền số liệu, trong đó bao gồm chi phí trả trước thuê 11 tầng tòa nhà 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai và thuê 7 tầng tòa nhà 22-24-26 Pasteur để làm văn phòng trụ sở chính và chi nhánh có giá trị tương ứng là 232.400 triệu VND và 134.621 triệu VND (31/12/2015: 243.084 triệu VND và 136.181 triệu VND).

- (viii) Tài sản đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý là giá trị các tài sản bảo đảm của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính.
- (ix) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	38.989	20.014
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.503	18.947
Số dư cuối kỳ	41.492	38.961

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	-	375.000
	-	375.000

## 18. Lợi thế thương mại

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tổng giá trị Lợi thế thương mại ("LTTM")</b>	<b>115.251</b>	<b>115.251</b>
<b>Thời gian phân bổ (năm)</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	(70.111)	(63.330)
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	45.140	51.921
<b>Lợi thế thương mại giảm trong kỳ</b>	<b>(2.881)</b>	<b>(3.878)</b>
- LTTM giảm do nhượng bán một phần công ty con	-	(975)
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(2.881)	(2.903)
<b>Giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ (Thuyết minh số 17)</b>	<b>42.259</b>	<b>48.043</b>

## 19. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNNVN thông qua thị trường mở	-	2.233.966
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	24.474	27.305
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (ii)	197.289	227.050
	<b>221.763</b>	<b>2.488.321</b>

- (i) Đây là khoản vay theo dự án Tài chính Tín dụng Nhà ở do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ thông qua NHNNVN. Theo thỏa thuận ngày 16 tháng 1 năm 2006, bản sửa đổi ngày 24 tháng 11 năm 2006 và phụ lục ngày 11 tháng 10 năm 2010 ký với NHNNVN, trị giá khoản vay là 68.000 triệu VND, thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày 6 tháng 1 năm 2004, lãi suất vay được tính trên cơ sở lãi suất được điều chỉnh vào cuối mỗi quý và tính theo phương pháp bình quân gia quyền của tất cả các loại tiền gửi có kỳ hạn trong hệ thống ngân hàng.
- (ii) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNNVN. Theo thỏa thuận khung về cho vay tại ngày 1 tháng 11 năm 2007, Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các quy định của dự án.

## 20. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.021.503	8.916
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (i)	5.140.700	2.814.600
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	415.587	207.955
	<hr/>	<hr/>
	7.577.790	3.031.471
<b>Tiền vay</b>		
▪ Tiền vay bằng VND (i)	2.896.000	3.070.000
▪ Tiền vay bằng ngoại tệ	1.267.221	493.460
	<hr/>	<hr/>
	4.163.221	3.563.460
	<hr/>	<hr/>
	11.741.011	6.594.931

- (i) Bao gồm trong các khoản tiền gửi và tiền vay này có các khoản tiền gửi và tiền vay trị giá 2.755.000 triệu VND (31/12/2015: 1.055.000 triệu VND) được bảo đảm bằng các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trị giá 3.969.662 triệu VND (31/12/2015: 4.961.539 triệu VND) (Thuyết minh 12(i)).



## 21. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.396.019	4.774.031
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	542.198	825.084
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	19.811.676	16.920.185
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	249.529	260.734
<b>Tiền gửi tiết kiệm</b>		
▪ Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	61.121.624	48.999.743
▪ Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	1.414.197	1.999.059
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
▪ Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	132.784	230.394
▪ Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	9.364	144.576
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>		
▪ Tiền gửi ký quỹ bằng VND	118.192	174.161
▪ Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	57.976	53.689
<b>Các khoản phải trả khách hàng khác</b>		
Tiền gửi tiết kiệm khác bằng VND	313.798	161.063
	<hr/>	<hr/>
	93.167.357	74.542.719

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cá nhân	63.904.861	47.878.740
Công ty cổ phần khác	11.375.845	8.237.741
Công ty nhà nước khác	3.907.417	3.359.292
Công ty TNHH nhà nước 100%	3.913.020	3.737.735
Công ty TNHH khác	3.352.278	3.286.132
Hộ kinh doanh	2.679.897	3.242.873
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	459.903	279.146
Công ty cổ phần nhà nước	375.470	536.304
Công ty TNHH nhà nước sở hữu trên 50% vốn	398.751	490.154
Công ty 100% vốn nước ngoài	264.616	356.650
Công ty liên doanh nước ngoài	466.335	527.774
Hợp tác xã	54.516	47.984
Doanh nghiệp tư nhân	62.475	100.243
Công ty hợp danh	3.081	3.825
Trang trại	11.257	11.495
Khác	1.937.635	2.446.631
	93.167.357	74.542.719

## 22. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND</b>		
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	10.837	19.376
<b>Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ</b>		
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	1.266	1.267
Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện – Giai đoạn III (i)	2.799.744	2.801.920
	2.811.847	2.822.563

- (i) Đây là khoản vay 128 triệu Đô la Mỹ từ Bộ Tài chính để tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện – Giai đoạn III với thời hạn 29 năm từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2043 với lãi suất LIBOR 6 tháng của Đô la Mỹ cộng với khoản chênh lệch biến đổi được Ngân hàng Thế giới điều chỉnh định kỳ vào ngày 1 tháng 1 và ngày 1 tháng 7 hàng năm.

## 23. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
▪ Dưới 12 tháng	200.000	736.000
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.965.000	1.281.000
<b>Trái phiếu thường</b>		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.830.000	3.830.000
▪ Từ 5 năm trở lên	2.000.000	2.000.000
	<hr/>	<hr/>
	8.995.000	7.847.000
	<hr/>	<hr/>

## 24. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>		
▪ Các khoản phải trả công nhân viên	61.869	40.987
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>		
▪ Doanh thu nhận trước tiền bán trái phiếu	116.639	57.792
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	22.173	75.751
▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước khác	6.590	9.666
▪ Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	235.350	116.458
▪ Phí quản lý phải trả tòa nhà Abacus	6.039	6.039
▪ Hoa hồng phải trả	65.518	68.515
▪ Chi phí trích trước	48.085	30.404
▪ Phải trả về hợp tác kinh doanh	14.400	-
<b>Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)</b>	10.926	11.779
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Doanh thu chờ phân bổ	76.733	74.205
Phải trả về xây dựng cơ bản	3.238	2.437
Các khoản phải trả khác	107.945	110.271
	<hr/>	<hr/>
	775.505	604.304
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	11.779	12.595
Chuyển từ vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 26)	3.000	3.000
Sử dụng trong kỳ	(3.853)	(1.647)
Số dư cuối kỳ	10.926	13.948

## 25. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	5.903	7.163	(11.585)	1.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.818	81.887	(134.861)	20.844
Thuế thu nhập cá nhân	3.543	41.059	(40.384)	4.218
Thuế nhà thầu nước ngoài	220	2.221	(1.550)	891
Thuế môn bài	-	230	(230)	-
Các loại thuế khác	-	8	(8)	-
	83.484	132.568	(188.618)	27.434
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	3.477	23.346	(25.500)	1.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.640	49.673	(151.619)	12.694
Thuế thu nhập cá nhân	2.327	16.503	(16.296)	2.534
Thuế nhà thầu nước ngoài	57	1.361	(1.259)	159
Thuế môn bài	-	219	(219)	-
Các loại thuế khác	-	19	(19)	-
	120.501	91.121	(194.912)	16.710

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

**26. Vốn và các quỹ**

**(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ		Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	8.100.000	89	4.599	(2)	-	108.072	70	138.826	8.845	513.550	324.794	9.198.843													
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào HD SAISON	-	-	-	-	-	20.963	-	41.925	20.000	(82.888)	7.396	16.501													
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(12.507)	-	-	-	-	-	-	(3.000)	(12.507)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(298)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	8.100.000	89	4.599	(2)	(12.507)	129.035	70	180.751	28.845	598.511	345.370	9.374.761													
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	8.100.000	89	4.599	(2)	-	135.428	70	214.258	28.845	909.128	449.264	9.841.679													
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	20.406	-	40.810	-	(61.216)	78.895	320.298													
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	4.528	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(534)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>	8.100.000	89	4.599	(2)	4.528	155.834	70	255.068	28.311	276.315	528.159	9.352.971													

(b) **Vốn điều lệ**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
<b>Vốn điều lệ được duyệt</b>	810.000.000	8.100.000	810.000.000	8.100.000
<b>Vốn điều lệ đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	810.000.000	8.100.000	810.000.000	8.100.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	208	2	208	2
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	809.999.792	8.099.998	809.999.792	8.099.998

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(c) **Cổ tức**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 Triệu VND	30/6/2015 Triệu VND
Cổ tức phải trả đầu kỳ	742	742
Cổ tức phải trả trong kỳ (i)	810.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	(809.987)	-
Cổ tức phải trả cuối kỳ	755	742

- (i) Căn cứ vào Nghị quyết số 05/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 810.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh  
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 27. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b>		
▪ Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	4.111.255	2.483.930
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	95.109	88.039
▪ Chứng khoán đầu tư	706.623	779.739
▪ Nghiệp vụ bảo lãnh	26.599	12.020
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	253.212	224.508
	<hr/>	<hr/>
	5.192.798	3.588.236
	<hr/>	<hr/>
<b>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho</b>		
▪ Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(2.370.593)	(1.830.317)
▪ Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(138.488)	(159.059)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(406.119)	(174.310)
▪ Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	(68.972)	( 24.085)
	<hr/>	<hr/>
	(2.984.172)	(2.187.771)
	<hr/>	<hr/>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	2.208.626	1.400.465
	<hr/>	<hr/>

## 28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
▪ Dịch vụ thanh toán	58.003	48.120
▪ Dịch vụ ngân quỹ	5.832	5.927
▪ Thu phí dịch vụ bảo quản tài sản, dịch vụ bảo hiểm	5.194	3.125
▪ Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	9	91.307
▪ Dịch vụ tư vấn	-	1
▪ Nghiệp vụ chiết khấu	-	3.376
▪ Các dịch vụ khác	10.384	12.658
	<hr/>	<hr/>
	79.422	164.514
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
▪ Dịch vụ thanh toán	(15.574)	(13.507)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(2.054)	(2.564)
▪ Dịch vụ tư vấn	(143)	-
▪ Cấu trúc phí bưu điện, mạng viễn thông	(1.461)	(1.214)
▪ Hoa hồng môi giới	(4.509)	(3.858)
▪ Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(100)	(129)
▪ Các dịch vụ khác	(924)	(1.731)
	<hr/>	<hr/>
	(24.765)	(23.003)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<hr/>	<hr/>
	54.657	141.511



## 29. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	85.206	22.796
▪ Thu từ kinh doanh vàng	508	341
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	89.015	22.203
	<hr/>	<hr/>
	174.729	45.340
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(54.653)	(5.489)
▪ Chi về kinh doanh vàng	(114)	(192)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(17.690)	(31.089)
	<hr/>	<hr/>
	(72.457)	(36.770)
	<hr/>	<hr/>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	102.272	8.570

## 30. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán</b>		
▪ Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	51.723	29.035
▪ Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(13.433)	(10.495)
▪ Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12(ii))	(8.992)	(47.695)
▪ Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12(iii))	10.452	8.299
▪ Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12(iv))	(130.071)	-
	<hr/>	<hr/>
	(90.321)	(20.856)
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</b>		
▪ Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12(v))	2.242	1.784
	<hr/>	<hr/>
<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	(88.079)	(19.072)

### 31. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>		
▪ Thu nợ gốc đã xử lý	17.993	2.886
▪ Thu tiền cho thuê lại văn phòng	2.051	2.256
▪ Lãi từ thanh lý tài sản	2.364	38
▪ Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	14
▪ Thu phí bảo hiểm	10.000	3.936
▪ Thu từ chênh lệch tỷ giá	-	3.519
▪ Thu nhập khác	1.592	5.862
	<hr/>	<hr/>
	34.000	18.511
	<hr/>	<hr/>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
▪ Chi phí chênh lệch tỷ giá	(2.963)	(2.990)
▪ Lỗ từ thanh lý tài sản	(115)	(135)
▪ Chi lợi thế thương mại	(2.881)	(2.932)
▪ Chi tài trợ	(1.598)	(1.248)
▪ Chi phí khác	(6.139)	(9.697)
	<hr/>	<hr/>
	(13.696)	(17.002)
	<hr/>	<hr/>
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	20.304	1.509

### 32. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong kỳ từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư	1.705	2.380
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.770	13.243
	<hr/>	<hr/>
	3.475	15.623

### 33. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
1. Thuế, lệ phí và phí	1.410	1.136
2. Lương và các chi phí liên quan	646.795	437.980
Trong đó:		
▪ Lương và phụ cấp	590.612	392.286
▪ Các khoản đóng góp theo lương	49.138	33.995
▪ Chi phí khác	7.045	11.699
3. Chi về tài sản	272.312	245.456
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.638	46.756
▪ Chi phí thuê văn phòng	99.897	99.276
▪ Chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản	64.706	61.450
▪ Chi phí công cụ lao động	45.857	36.136
▪ Chi bảo hiểm tài sản	2.214	1.838
4. Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	2.892	18.797
5. Chi phí quản lý	508.091	292.005
Trong đó:		
▪ Chi phí tiếp thị, khuyến mãi và in ấn	280.614	151.404
▪ Chi phí quản lý chung	91.088	59.332
▪ Chi phí thông tin liên lạc	34.752	22.841
▪ Chi phí dịch vụ thông tin tín dụng	29.236	-
▪ Chi phí dịch vụ thu hồi công nợ	37.965	-
▪ Chi phí công tác	16.282	10.753
▪ Chi phí vật liệu giấy tờ in	11.143	8.413
▪ Chi phí đào tạo	7.011	39.262
6. Chi phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	37.638	30.008
	<b>1.469.138</b>	<b>1.025.382</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh  
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

### 34. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))	118.859	51.065
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))	244.256	155.790
Trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh 11(i))	-	49.189
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 12(vi))	66.817	33.304
	<hr/>	<hr/>
	429.932	289.348
	<hr/>	<hr/>

### 35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> Kỳ hiện hành	81.887	49.670
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	81.887	49.670

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	402.185	224.892
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ	7.965	3.725
Thu nhập không chịu thuế (thu nhập từ cổ tức)	(128.475)	(15.623)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(120)	(167)
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	127.881	13.638
Khác	-	(696)
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	409.436	225.769
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	81.887	49.670
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	73.818	114.640
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(134.861)	(151.619)
Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	3
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	20.844	12.694

#### (c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Tập đoàn là 20% từ năm 2016 do thay đổi trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh  
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

**(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.836	3.836
Dự phòng chứng khoán đầu tư	19.800	19.800
	<hr/>	<hr/>
	23.636	23.636
	<hr/>	<hr/>

**36. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 241.403 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 162.042 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 809.999.792 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 809.999.792), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	241.403	162.042
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-
	<hr/>	<hr/>
	241.403	162.042
	<hr/>	<hr/>

(\*) Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm dựa vào lợi nhuận sau thuế của năm trước do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định. Tập đoàn không trích lập quỹ này cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 2015.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đầu kỳ và cuối kỳ	809.999.792	809.999.792
	<hr/>	<hr/>

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	298	200

(b) **Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**37. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng	1.569.671	1.472.407
Tiền gửi tại NHNNVN	1.532.113	2.742.385
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	9.261.093	6.676.195
Cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	4.357.491	3.178.075
	16.720.368	14.069.062

**38. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong kỳ	9.661	7.347
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương và thưởng	557.345	343.391
2. Thu nhập khác	33.267	48.895
3. Tổng thu nhập (3 = 1 + 2)	590.612	392.286
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	10	8
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	10	9

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh  
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

**39. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

**(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp và chiết khấu của khách hàng</b>		
Bất động sản	84.249.093	63.322.301
Giấy tờ có giá	46.307.898	35.000.578
Động sản	25.675.723	20.421.501
Tài sản khác	35.423.811	34.526.988
	<hr/>	<hr/>
	191.656.525	153.271.368
<b>Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp và chiết khấu, tái chiết khấu của tổ chức tín dụng khác</b>		
Giấy tờ có giá	450.000	450.000
	<hr/>	<hr/>
	192.106.525	153.721.368
	<hr/>	<hr/>

**(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chứng khoán đầu tư	3.969.662	4.961.539
	<hr/>	<hr/>



#### 40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2016		31/12/2015		Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND		Tiền gửi ký quỹ Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	10.962	-	10.962	12.062	-	12.062
Cam kết giao dịch hối đoái	23.271.416	-	23.271.416	7.716.776	-	7.716.776
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	4.297.335	-	4.297.335	1.590.000	-	1.590.000
▪ Cam kết bán ngoại tệ	3.131.606	-	3.131.606	1.789.655	-	1.789.655
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.842.475	-	15.842.475	4.337.121	-	4.337.121
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	1.420.646	(60.888)	1.359.758	1.249.452	(64.609)	1.184.843
Bảo lãnh khác	3.211.423	(107.238)	3.104.185	2.064.030	(139.057)	1.924.973

#### 41. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ/năm	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
<b>Các cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	(208.061)	(245.988)
Tiền gửi thanh toán	(27.503)	(12.700)
Tiền gửi vốn chuyên dùng	(2)	(2)
Tiền gửi đảm bảo thanh toán	(46)	(46)
Phải trả từ chuyển nhượng vốn góp trong hợp đồng hợp tác đầu tư	-	(22.905)
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	350.000	350.000
Lãi dự thu từ chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	7.940	25.234
<b>Các công ty Tập đoàn đầu tư góp vốn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	(38.659)	(685.418)
Tiền gửi thanh toán	(253.911)	(84.474)
Tiền gửi đảm bảo thanh toán	97	-
Cho vay	566.235	344.930
Lãi dự thu	15.520	5.501
Đặt cọc thuê mặt bằng	-	170.000
Phải thu chuyển nhượng trái phiếu Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Công nghiệp Thực phẩm Việt Hưng	-	280.000
Tạm ứng góp vốn đầu tư Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	-	22.500
Tạm ứng góp vốn đầu tư Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản – Phát triển nhà Thành phố	6.669	6.669
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	(176.878)	(159.166)
Tiền gửi thanh toán	(86.965)	(5.359)
Cho vay	32.450	32.550
Lãi dự thu	509	167

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 Triệu VND	30/6/2015 Triệu VND
<b>Các cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn</b>		
Gửi tiền vào tài khoản (“TK”) tiền gửi thanh toán	3.289.083	1.861.019
Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	499.660	307.512
Gửi tiền vào TK tiền gửi đảm bảo thanh toán	773	515
Gửi tiền vào TK tiền gửi vốn chuyên dùng	1.619	16.320
Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	3.274.276	1.862.964
Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	537.587	293.249
Rút tiền từ TK tiền gửi đảm bảo thanh toán	773	515
Rút tiền từ TK tiền gửi vốn chuyên dùng	1.619	16.320
<b>Các công ty Tập đoàn đầu tư góp vốn</b>		
Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	15.701.275	13.060.349
Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	768.768	609.121
Gửi tiền ký quỹ	-	16.530
Gửi tiền vào TK tiền gửi đảm bảo thanh toán	18.671	-
Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	15.523.187	13.105.881
Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	1.415.527	575.121
Rút tiền ký quỹ	135	16.340
Rút tiền từ TK tiền gửi đảm bảo thanh toán	19.069	-
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		
Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán và TK tiết kiệm không kỳ hạn	639.752	287.260
Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	189.162	90.051
Gửi tiền vào TK tiền gửi đảm bảo thanh toán	398	778
Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán và TK tiết kiệm không kỳ hạn	558.145	291.521
Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	171.561	85.493
Rút tiền từ TK tiền gửi đảm bảo thanh toán	398	778
Lương và thưởng	13.728	12.459

#### 42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

##### Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng		Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – góp		Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp		Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp		Tiền gửi và vay các TCTD khác		Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	71.779.198	93.167.357	4.643.031	29.565.428	547.032	14.575.082	11.741.011	12.979.708				
Nước ngoài	-	-	-	-	-	143.502	-	-				
	71.779.198	93.167.357	4.643.031	29.565.428	547.032	14.718.584	11.741.011	12.979.708				

##### Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng		Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – góp		Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp		Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp		Tiền gửi và vay các TCTD khác		Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	56.558.835	74.542.719	3.325.545	22.639.925	530.192	11.533.308	6.594.931	6.344.013				
Nước ngoài	-	-	-	-	-	564.532	-	-				
	56.558.835	74.542.719	3.325.545	22.639.925	530.192	12.097.840	6.594.931	6.344.013				

## 43. Báo cáo bộ phận

### (a) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Kỳ sáu tháng kết thúc  
 ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>I. Doanh thu</b>					
1. Doanh thu lãi					
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	876.848	365.713	3.950.237	-	5.192.798
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	857.380	244.994	4.962.332	(6.064.706)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	16.445	3.429	59.548	-	79.422
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	7.993	2.891	265.737	-	276.621
<b>II. Chi phí</b>					
1. Chi phí lãi					
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(468.709)	(220.631)	(2.294.832)	-	(2.984.172)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(857.380)	(244.994)	(4.962.332)	6.064.706	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(3.908)	(2.457)	(53.273)	-	(59.638)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(150.210)	(72.748)	(1.449.956)	-	(1.672.914)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>278.459</b>	<b>76.197</b>	<b>477.461</b>	<b>-</b>	<b>832.117</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(104.230)</b>	<b>(13.867)</b>	<b>(311.835)</b>	<b>-</b>	<b>(429.932)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>174.229</b>	<b>62.330</b>	<b>165.626</b>	<b>-</b>	<b>402.185</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm  
 2016

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>III. Tài sản</b>					
1. Tiền mặt	339.510	211.204	1.018.957	-	1.569.671
2. Tài sản cố định	13.435	47.563	691.726	-	752.724
3. Tài sản khác	26.467.174	7.910.611	97.295.807	(5.012.021)	126.661.571
<b>IV. Nợ phải trả</b>					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(25.949.144)	(7.316.315)	(83.671.519)	-	(116.936.978)
2. Nợ phải trả nội bộ	(167.049)	(66)	(320.056)	-	(487.171)
3. Nợ phải trả khác	(529.875)	(790.679)	(5.898.313)	5.012.021	(2.206.846)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh  
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực ngân hàng thương mại và quản lý tài sản.

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Tài chính ngân hàng Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	5.523.796	25.045	5.548.841
Chi phí	(5.065.430)	(21.588)	(5.087.018)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(59.372)	(266)	(59.638)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>398.994</b>	<b>3.191</b>	<b>402.185</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>	<b>Tài chính ngân hàng Triệu VND</b>	<b>Quản lý tài sản Triệu VND</b>	<b>Tổng Triệu VND</b>
Tài sản bộ phận	128.756.247	227.719	128.983.966
Nợ phải trả bộ phận	(119.556.537)	(74.458)	(119.630.995)

#### 44. Quản lý rủi ro tài chính

##### (a) Quản lý rủi ro tài chính

###### (i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

###### (ii) Khung quản lý rủi ro tín dụng

###### *Cơ cấu quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

###### *Hội đồng Quản trị*

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

###### *Ủy ban Quản lý rủi ro*

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

###### *Ban Kiểm soát*

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

#### *Kiểm toán nội bộ*

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Tập đoàn sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

#### *Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro*

Rủi ro của Tập đoàn được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Tập đoàn và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Tập đoàn cũng như mức độ rủi ro mà Tập đoàn sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các trường phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Tập đoàn.

Đối với tất cả các cấp trong Tập đoàn, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

#### *Giảm thiểu rủi ro*

Tập đoàn đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

#### *Mức độ tập trung rủi ro*

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Tập đoàn cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Tập đoàn đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Tập đoàn cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.



**(b) Rủi ro tín dụng**

Tập đoàn chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Tập đoàn đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Tập đoàn cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Tập đoàn chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản bảo đảm. Rủi ro tín dụng chính mà Tập đoàn gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Tập đoàn còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

***Quản lý rủi ro tín dụng***

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản bảo đảm thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

***Tài sản bảo đảm***

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật 12 tháng 1 lần đối với bất động sản và 6 tháng 1 lần đối với động sản.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, động sản và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

***Các cam kết và bảo lãnh***

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

***Rủi ro tín dụng tập trung***

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Tập đoàn được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.532.113	2.742.385
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	14.718.584	12.097.840
Chứng khoán kinh doanh – gộp (ii)	922.956	922.956
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	103.963	39.044
Cho vay khách hàng – gộp (iii)	71.779.198	56.558.835
Hoạt động mua nợ – gộp	8.690	8.690
Chứng khoán đầu tư (ii)		
▪ Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	23.986.750	16.505.404
▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	4.455.761	5.011.604
Các khoản lãi, phí phải thu	2.653.004	1.916.536
Các khoản phải thu khác – gộp	3.937.966	5.003.189
	124.098.985	100.806.483
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng</b>		
Bảo lãnh vay vốn – gộp	10.962	12.062
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	1.420.646	1.249.452
Bảo lãnh khác – gộp	3.211.423	2.064.030
	4.643.031	3.325.544
	128.742.016	104.132.027

**(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

**(ii) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng lớn nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

**(iii) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh  
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai  
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng  
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>					
Cho vay khách hàng – gộp	458.966	40.419	20.125	107.628	627.138
Các khoản phải thu khác – gộp (*)	-	-	863.173	-	863.173
	458.966	40.419	883.298	107.628	1.490.311
<hr/>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>					
Cho vay khách hàng – gộp	125.149	31.563	19.151	108.579	284.442

(\*) Tình trạng quá hạn của các khoản phải thu liên quan đến bán chứng khoán trả chậm được tính dựa trên thời gian đến hạn thanh toán theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn thời hạn thanh toán giữa các bên.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Cho vay khách hàng – gộp	737.529	319.647	427.888	347.172	1.832.236
Hoạt động mua nợ – gộp	-	-	-	8.690	8.690
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	300.000	12	300.012
Các khoản phải thu khác – gộp	-	-	-	113.342	113.342
	737.529	319.647	727.888	469.216	2.254.280

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	-	103.620	103.620
Cho vay khách hàng – gộp	1.062.545	256.842	316.710	164.247	1.800.344
Hoạt động mua nợ – gộp	-	-	-	8.690	8.690
Các khoản phải thu khác – gộp	10.221	-	-	81.773	91.994
	1.072.766	256.842	316.710	358.330	2.004.648

Xem Thuyết minh số 39 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và bị giảm giá vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

### (c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế*

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt, vàng; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày báo cáo.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày báo cáo.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày báo cáo.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng	-	1.569.671	-	-	-	-	-	1.569.671
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.532.113	-	-	-	-	1.532.113
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11.338.664	2.194.920	1.185.000	-	-	14.718.584
Chứng khoán kinh doanh – góp sản tài chính khác	-	-	-	-	400.000	522.956	-	922.956
Cho vay khách hàng – góp	2.459.374	103.963	-	-	-	-	-	103.963
Hoạt động mua nợ – góp	8.690	-	4.107.012	60.269.077	933.435	2.271.987	1.738.313	71.779.198
Chứng khoán đầu tư – góp	300.012	2.955.909	1.625.103	851.387	1.816.062	2.189.640	15.453.703	28.642.472
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	547.032	-	-	-	-	-	547.032
Tài sản cố định	-	752.724	-	-	-	-	-	752.724
Bất động sản đầu tư	-	62.413	-	-	-	-	-	62.413
Tài sản có khác – góp	976.515	4.109.143	123.003	1.546.142	48.103	618.435	2.649.762	10.184.242
	3.744.591	10.100.855	18.725.895	64.861.526	4.382.600	5.603.018	19.841.778	130.824.058
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	221.763	-	-	-	221.763
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.541.986	1.188.000	1.087.857	478.268	444.900	11.741.011
Tiền gửi của khách hàng	-	176.303	33.578.569	15.319.209	13.275.053	23.295.725	7.521.668	93.167.357
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	12.103	2.799.744	-	-	-	2.811.847
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	110.000	1.730.000	2.844.000	2.811.000	8.995.000
Các khoản nợ khác	-	2.679.617	-	14.400	-	-	-	2.694.017
	-	2.855.920	42.132.658	19.653.116	16.092.910	26.617.993	10.777.568	119.630.995
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	3.744.591	7.244.935	(23.406.763)	45.208.410	(11.710.310)	(21.014.975)	9.064.210	11.193.063
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng</b>	-	(4.474.905)	-	-	-	-	-	(4.474.905)
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	3.744.591	2.770.030	(23.406.763)	45.208.410	(11.710.310)	(21.014.975)	9.064.210	6.718.158

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt, vàng	-	1.472.407	-	-	-	-	-	-	1.472.407
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.742.385	-	-	-	-	-	2.742.385
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	103.620	-	5.561.415	5.632.805	50.000	750.000	-	-	12.097.840
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	922.956	-	-	-	-	-	-	922.956
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	39.044	-	-	-	-	-	-	39.044
Cho vay khách hàng - góp	1.625.630	-	2.426.777	48.533.429	396.815	1.891.331	1.684.853	-	56.558.835
Hoạt động mua nợ - góp	8.690	-	-	-	-	-	-	-	8.690
Chứng khoán đầu tư - góp	-	3.212.613	640.724	400.410	303.543	826.030	14.023.273	2.310.376	21.716.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	530.192	-	-	-	-	-	-	530.192
Tài sản cố định	-	805.214	-	-	-	-	-	-	805.214
Bất động sản đầu tư	-	64.838	-	-	-	-	-	-	64.838
Tài sản cố khác - góp	-	7.418.881	210.950	126.078	159.129	768.074	2.322.884	9.224	11.015.220
	1.737.940	14.466.145	11.582.251	54.692.722	909.487	4.235.435	18.031.010	2.319.600	107.974.590

**Nợ phải trả**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.934.053	300.379	3.301	2.759	205.059	42.770	2.488.321
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.537.516	1.677.460	1.201.450	178.505	-	-	6.594.931
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.731.934	14.844.613	12.906.547	17.189.466	3.869.465	694	74.542.719
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	8.539	5.016	5.821	2.803.187	2.822.563
TCTD chịu rủi ro	-	-	101.000	200.000	435.000	1.876.000	3.735.000	1.500.000	7.847.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	2.348.722
Các khoản nợ khác	-	2.348.722	-	-	-	-	-	-	-
	-	2.348.722	31.304.503	17.022.452	14.554.837	19.251.746	7.815.345	4.346.651	96.644.256

**Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội  
bảng**

Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	1.737.940	12.117.423	(19.722.252)	37.670.270	(13.645.350)	(15.016.311)	10.215.665	(2.027.051)	11.330.334
	-	(3.121.878)	-	-	-	-	-	-	(3.121.878)

**Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội,  
ngoại bảng**

	1.737.940	8.995.545	(19.722.252)	37.670.270	(13.645.350)	(15.016.311)	10.215.665	(2.027.051)	8.208.456
--	-----------	-----------	--------------	------------	--------------	--------------	------------	-------------	-----------

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>								
Tiền gửi tại NHNNVN	(*)	(*)	1,20%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ VND	(*)	(*)	0,05%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ								
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(*)	(*)	1,30% - 11,00%	3,00% - 5,20%	3,80% - 11,00%	11,00%	(*)	(*)
▪ VND	(*)	(*)	0,60% - 1,30%	1,00% - 1,20%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ								
Chứng khoán kinh doanh	(*)	(*)	(*)	(*)	9,50%	12,00%	(*)	(*)
▪ VND								
Cho vay khách hàng	0,00% - 79,02%	(*)	0,00% - 79,02%	0,00% - 79,02%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ VND (**)	2,20% - 7,45%	(*)	2,00% - 5,50%	1,20% - 8,50%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ								
Hoạt động mua nợ	18,50% - 23,90%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ VND								
Chứng khoán đầu tư	8,60% - 10,00%	(*)	8,50% - 12,50%	6,60% - 14,00%	8,75% - 10,50%	6,00% - 10,00%	5,00% - 9,50%	6,00% - 8,90%
▪ VND								
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(*)	(*)	(*)	5,64% - 5,88%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ VND								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(*)	(*)	1,20% - 5,30%	2,40% - 4,80%	3,80% - 4,20%	(*)	(*)	(*)
▪ VND								
▪ Ngoại tệ			0,10% - 0,80%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	(*)	(*)	0,70% - 9,50%	4,50% - 9,50%	4,50% - 9,50%	0,00% - 9,50%	5,00% - 9,50%	6,70% - 9,00%
▪ VND			0,00% - 1,00%	0,00% - 1,30%	0,00% - 1,60%	0,00% - 1,60%	0,00% - 0,75%	(*)
▪ Ngoại tệ								
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	(*)	(*)	7,32%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ VND			0,75%	1,18%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ								
Phát hành giấy tờ có giá	(*)	(*)	(*)	(*)	8,20%	8,15% - 8,40%	7,20% - 8,35%	7,70% - 8,50%
▪ VND								



Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	(*)	(*)	1,20%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	0,05%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	(*)	(*)	4,90% - 5,20%	3,90% - 5,50%	4,30% - 5,70%	5,00% - 11,00%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	0,60% - 1,00%	1,00% - 1,20%	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh								
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	9,50%	12,00%	(*)	(*)
Cho vay khách hàng								
▪ VND (**)	0,00% - 79,02%	(*)	0,00% - 79,02%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	5,30% - 8,50%	(*)	2,00% - 6,00%	1,45% - 7,50%	(*)	(*)	(*)	(*)
Hoạt động mua nợ								
▪ VND	18,50% - 23,90%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	(*)	(*)	6,80% - 8,60%	6,10% - 11,50%	7,60% - 9,00%	8,75% - 14,00%	5,00% - 12,20%	7,30% - 9,50%

**Nợ phải trả**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN								
▪ VND	(*)	(*)	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%	5,64%	5,64% - 5,88%
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	(*)	(*)	4,95% - 5,20%	4,40% - 5,20%	4,60% - 6,00%	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	0,30% - 0,70%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	(*)	(*)	5,00% - 9,50%	5,40% - 11,00%	5,10% - 10,50%	0,00% - 9,50%	0,00% - 9,50%	6,70% - 9,00%
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	0,70% - 1,30%	0,00% - 1,30%	0,00% - 1,60%	0,00% - 2,40%	0,25% - 1,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	7,32%	7,32%	7,32%	7,32%
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	0,75% - 1,80%
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	8,20%	7,20% - 8,40%	7,70% - 8,50%

(\*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại thời điểm cuối kỳ/năm.

(\*\*) Mức lãi suất từ 37,50% đến 79,02% là của HD SAISON.

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với VND, đồng tiền hạch toán của Tập đoàn.

Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Tập đoàn lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và vàng. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2016	31/12/2015
USD/VND	21.873	21.890
EUR/VND	24.654	24.489
XAU/VND (chỉ)	3.490.000	3.255.000

---

	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>					
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng	404.503	17.085	185.709	199.123	806.420
Tiền gửi tại NHNNVN	62.421	-	-	-	62.421
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.029.709	-	3.134.776	50.821	6.215.306
Cho vay khách hàng – gộp	4.085.013	513	-	-	4.085.526
Tài sản có khác – gộp	65.286	-	136.985	11	202.282
	7.646.932	17.598	3.457.470	249.955	11.371.955
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	1.682.808	-	-	-	1.682.808
Tiền gửi của khách hàng	2.095.341	-	98.317	79.606	2.273.264
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	736.521	-	3.339.458	139.944	4.215.923
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.801.010	-	-	-	2.801.010
Các khoản nợ khác	21.643	228	2.816	18.255	42.942
	7.337.323	228	3.440.591	237.805	11.015.947
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	309.609	17.370	16.879	12.150	356.008
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	(1.812.609)	-	3.341.093	143.102	1.671.586
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	(1.503.000)	17.370	3.357.972	155.252	2.027.594

	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>					
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng	403.354	12.751	294.790	122.003	832.898
Tiền gửi tại NHNNVN	248.565	-	-	-	248.565
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	2.503.962	-	12.319	24.313	2.540.594
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	369.850	-	-	-	369.850
Cho vay khách hàng – gộp	2.950.708	537	-	-	2.951.245
Tài sản có khác – gộp	58.778	-	-	3.925	62.703
	6.535.217	13.288	307.109	150.241	7.005.855
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	701.415	-	-	-	701.415
Tiền gửi của khách hàng	3.073.282	-	130.723	79.137	3.283.142
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	171.423	22.375	193.798
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.803.187	-	-	-	2.803.187
Các khoản nợ khác	14.072	220	2.877	29.235	46.404
	6.591.956	220	305.023	130.747	7.027.946
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	(56.739)	13.068	2.086	19.494	(22.091)
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	(162.355)	-	-	(13.081)	(175.436)
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	(219.094)	13.068	2.086	6.413	(197.527)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu VND</b>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>	
USD (yếu đi 1%)	12.024
EUR (mạnh lên 1%)	26.864
XAU (mạnh lên 7%)	973
<hr/>	
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	
USD (mạnh lên 3%)	(5.127)
EUR (yếu đi 5%)	(81)
XAU (yếu đi 7%)	(714)
<hr/>	

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu***

Rủi ro về giá cổ phiếu là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán chủ yếu phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Tập đoàn chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

**(iv) *Phân tích độ nhạy***

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.



**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính, hoặc Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi không kỳ hạn, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đến hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đến hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đến hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đến hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đến hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày báo cáo đến ngày đến hạn. Trên thực tế, thời gian đến hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Quá hạn		Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND					
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng	-	-	1.569.671	-	-	-	-	-	1.569.671
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.532.113	-	-	-	-	-	1.532.113
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11.285.799	2.247.785	-	1.185.000	-	400.000	14.718.584
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	-	-	-	-	-	-	922.956
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	101.652	1.301	1.010	-	-	-	103.963
Cho vay khách hàng – góp	1.262.880	1.196.494	4.131.411	6.272.015	18.614.081	25.343.397	14.958.920	14.958.920	71.779.198
Hoạt động mua nợ – góp	8.690	-	-	-	-	-	-	-	8.690
Chứng khoán đầu tư – góp	300.012	-	199.960	251.387	2.091.190	20.849.266	4.950.657	4.950.657	28.642.472
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	99	-	89.606	433.314	547.032
Tài sản cố định	-	-	229.676	29	-	-	-	62.413	752.724
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	62.413
Tài sản có khác – góp	976.515	-	800.229	356.540	1.279.015	4.120.508	2.651.435	2.651.435	10.184.242
	2.548.097	1.196.494	19.850.511	9.129.057	23.170.395	50.925.733	24.003.771	24.003.771	130.824.058
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	28	193	7.903	-	-	28.527	221.763
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.513.186	1.216.800	1.566.125	444.900	-	-	11.741.011
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.754.872	15.319.209	36.570.778	7.521.668	830	830	93.167.357
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	4.146	3.020	3.671	2.801.010	2.801.010	2.811.847
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	110.000	4.574.000	2.811.000	1.500.000	1.500.000	8.995.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	667.827	504.187	1.120.070	238.231	163.702	163.702	2.694.017
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	42.935,913	17.154,535	43,841,896	11,204,582	4,494,069	4,494,069	119,630,995
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	2.548.097	1.196.494	(23,085,402)	(8,025,478)	(20,671,501)	39,721,151	19,509,702	19,509,702	11,193,063

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Quá hạn		Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Tổng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng				
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng	-	-	1.472.407	-	-	-	-	1.472.407
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.742.385	-	-	-	-	2.742.385
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	103.620	-	5.561.415	5.632.805	800.000	-	-	12.097.840
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	-	-	922.956	-	-	922.956
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(938)	41.658	(1.676)	-	-	39.044
Cho vay khách hàng – góp	763.027	862.603	2.900.498	5.178.031	16.120.421	18.405.942	12.328.313	56.558.835
Hoạt động mua nợ – góp	8.690	-	-	-	-	-	-	8.690
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	840.685	400.410	1.129.573	17.035.925	2.310.376	21.716.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	530.192	530.192
Tài sản cố định	-	-	18.486	552	7.214	192.967	585.995	805.214
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	64.838	64.838
Tài sản có khác – góp	81.773	10.221	1.398.952	920.903	2.482.984	5.578.161	542.226	11.015.220
	957.110	872.824	14.933.890	12.174.359	21.461.472	41.212.995	16.361.940	107.974.590
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.934.053	300.379	6.060	205.059	42.770	2.488.321
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.537.516	1.677.460	1.379.955	-	-	6.594.931
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.731.934	14.844.613	30.096.013	3.869.465	694	74.542.719
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	13.555	5.821	2.803.187	2.822.563
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	101.000	200.000	2.311.000	3.735.000	1.500.000	7.847.000
Các khoản nợ khác	-	-	618.102	561.309	896.417	171.741	101.153	2.348.722
	-	-	31.922.605	17.583.761	34.703.000	7.987.086	4.447.804	96.644.256
<b>Mức chênh lệch khoản ròng</b>	957.110	872.824	(16.988.715)	(5.409.402)	(13.241.528)	33.225.909	11.914.136	11.330.334



**(d) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	103.963	(*)	39.044	(*)
- Chứng khoán kinh doanh	916.034	(*)	916.034	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	12	(*)	12	(*)
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	4.004.046	(*)	4.624.464	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền gửi tại NHNNVN	1.532.113	1.532.113	2.742.385	2.742.385
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	14.718.584	(*)	11.994.220	(*)
- Cho vay khách hàng	70.815.074	(*)	55.853.240	(*)
- Hoạt động mua nợ	5.489	(*)	5.489	(*)
- Các khoản phải thu	3.896.474	(*)	4.964.200	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	2.653.004	(*)	1.916.536	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	14.815.681	14.880.458	-	-
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	3.326.972	(*)	10.109.405	(*)
- Cổ phiếu có giá niêm yết	109.477	111.624	118.469	120.738
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác	5.673.844	(*)	6.345.365	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	435.119	(*)	419.118	(*)

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính</i>				
<i>được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	221.763	(*)	2.488.321	(*)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.741.011	(*)	6.594.931	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	93.167.357	(*)	74.542.719	(*)
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.811.847	(*)	2.822.563	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	8.995.000	(*)	7.847.000	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	1.918.512	(*)	1.744.418	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	244.609	(*)	228.249	(*)

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số của chúng.

#### 45. Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đến một năm	160.552	150.063
Trên một đến năm năm	394.451	389.096
Trên năm năm	603.667	611.821
	<hr/>	<hr/>
	1.158.670	1.150.980

#### 46. Các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

##### (a) Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Như được trình bày trong Thuyết minh 3(j)(iii), dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên đối với các trái phiếu đặc biệt này.

##### (b) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

##### (c) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(b) và 3(e), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

##### (d) Các quỹ dự trữ pháp định

Tập đoàn được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Tập đoàn chỉ trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

#### 47. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

#### 48. Các khoản mục bất thường

Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày tại Thuyết minh số 46, không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ giữa niên độ.

#### 49. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tập đoàn.

Người lập:



Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán Trưởng

Ngày 29 tháng 9 năm 2016

Người kiểm soát:



Phạm Văn Đầu  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Hữu Đặng  
Tổng Giám đốc

